

Bản án số: 55/2022/HC-PT

Ngày 17 tháng 01 năm 2022

“V/v Khiếu kiện quyết định hành chính,  
hành vi hành chính về quản lý đất đai  
trong trường hợp bồi thường, hỗ trợ do  
thu hồi đất và giải quyết khiếu nại”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Công

*Các thẩm phán:*

Ông Đặng Văn Ý

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 396/2021/TLPT-HC ngày 14 tháng 7 năm 2021 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất và giải quyết khiếu nại*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2021/HC-ST ngày 26/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2801/2021/QĐPT-HC ngày 17 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1964 – Có mặt;

Trú: Tổ 13, ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu, thành phố P, tỉnh K.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M:* Luật sư Bùi Minh Vũ – Trưởng Chi nhánh phía Nam, Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Thượng Tôn Công Lý thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

2. *Người bị kiện:*

2.1. Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) P, tỉnh K;

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) P, tỉnh K;

Địa chỉ: Số 04, đường 30/4, thị trấn Dương Đông, thành phố P, tỉnh K;

*Người đại diện hợp pháp của người bị kiện:* Ông Trần Chiến T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P (Văn bản ủy quyền số 38/UQ-UBND ngày 11/10/2019 và văn bản ủy quyền số 51/UQ-UBND ngày 31/10/2019) – Có mặt;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965; Trú cùng địa chỉ người khởi kiện – Vắng mặt;

4. *Người kháng cáo:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) P;

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 18/5/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/02/2020 và lời khai tiếp theo, người khởi kiện ông Nguyễn Văn K trình bày:*

Năm 1993, gia đình ông khai khẩn cất nhà ở và trồng cây trên thửa đất diện tích 13.500 m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Gành Dầu, xã Cửa Cạn (nay là xã Gành Dầu), huyện (nay là thành phố) P. Ông làm đơn xin chính quyền địa phương cho gia đình ông sử dụng diện tích này, được ông Lê Long Thê là Tổ Trưởng Tổ An ninh 7 ký xác nhận vào ngày 26/6/1994. Sau đó, ông tách cho con rể là Nguyễn Thành Hải 6.000 m<sup>2</sup>, con trai Nguyễn Thành Lòng 2.300 m<sup>2</sup>, phần còn lại của ông là 5.200,5 m<sup>2</sup>.

Năm 2010, Ủy ban nhân dân huyện P có chủ trương quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương ngay trên phần đất của gia đình ông và ông đồng tình chủ trương này. Ủy ban nhân dân huyện P ra Quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 thu hồi diện tích 2.597,60 m<sup>2</sup> của ông, nhưng cho rằng là đất rừng đặc dụng. Ủy ban nhân dân huyện P tiếp tục ra Quyết định số 5151/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 bồi thường cho ông số tiền là 89.047.300 đồng. Ông không đồng ý với hai quyết định trên vì quyết định thu hồi đất không đủ diện tích của ông, chênh lệch mất diện tích 2.602 m<sup>2</sup>; đồng thời việc bồi thường cho ông và các con của ông không được thỏa đáng trong việc di dời vật kiến trúc là các tài sản nhà cửa gắn với quán mua bán, chuồng trại chăn nuôi, hoa màu, cây ăn trái thì không được bồi hoàn mà chỉ được xem xét hỗ trợ. Trong khi đó, tại thời điểm này trên đất của ông có cất nhà ở ổn định và đang mua bán sinh sống, cùng với nhiều loại cây như trầm bông vàng, chuối, mít, xoài mà không được xét đến. Ông có đơn khiếu nại được Ủy ban nhân dân huyện phân công Thanh tra huyện xuống đo đạc lại phần đất nhưng không đưa ra giải quyết. Đến ngày 01/12/2016, Ủy ban nhân dân huyện mời ông đến đối thoại nhưng không đi đến kết quả thống nhất với nhau, do Ủy ban nhân dân huyện P không thừa nhận việc khiếu nại yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 5.200,5 m<sup>2</sup> là của ông, vì cho rằng ông lấn chiếm đất rừng. Trong khi đó đất là do ông khai phá vào năm 1993, được ông Lê Long Thê là cán bộ quản lý tại thời điểm đó ký xác nhận cho ông. Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 9686/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 cho rằng việc khiếu nại của ông là sai và khẳng định Quyết định số 5151/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 là đúng quy định của pháp luật. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện vẫn tiến hành thu hồi phần đất của ông để giao mặt bằng cho đơn vị thi công. Ông không đồng ý và không nhận tiền hỗ trợ. Khi đó, Thanh tra huyện giải thích và yêu cầu ông nhận số tiền hỗ trợ là 89.047.300 đồng nên ông đã tạm nhận, nhưng ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông yêu cầu:

Hủy Quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc thu hồi đất đối với ông Nguyễn Văn K để xây dựng khu tái định cư xã Gành Dầu tại ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu, huyện P, tỉnh K;

Hủy Quyết định số 5151/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Hủy Quyết định số 9686/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn K;

Buộc Ủy ban nhân dân huyện P bồi thường, hỗ trợ đối với việc thu hồi 5.200,5 m<sup>2</sup> cho gia đình ông theo các quyết định thu hồi đất gồm: Quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P thu hồi 2.597,5 m<sup>2</sup>, Quyết định số 6945/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P thu hồi diện tích

1.535,30 m<sup>2</sup>, Quyết định số 6944/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P thu hồi diện tích 1.067 m<sup>2</sup> đất đối với ông Nguyễn Văn K để xây dựng khu tái định cư xã Gành Dầu tại ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu, huyện P, tỉnh K.

*Tại Công văn số 591/UBND-NCPC ngày 02/10/2019 và Công văn số 545/UBND-NCPC ngày 04/8/2020 cùng các lời khai tiếp theo, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện P, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P do người đại diện hợp pháp trình bày:*

Nguồn gốc diện tích 5.200,5 m<sup>2</sup>, gồm 3.665,2 m<sup>2</sup> và 1.535,3 m<sup>2</sup> đất ông Nguyễn Văn K khiếu nại trước năm 1994 là đất do Nhà nước quản lý. Năm 1994 ông K vào phát dọn bao chiếm một phần diện tích đất nêu trên cất nhà ở và trồng cây ăn trái. Năm 1997, ông K bị Nhà nước di dời ra khỏi khu vực đất ông K đang sử dụng, lúc này ông K chấp hành lệnh di dời ra khu vực đất tại Tổ 4, ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu, huyện P để ở. Ngày 08/7/2002 Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Quyết định số 48/2002/QĐUB về việc thành lập Vườn quốc gia P, trong đó có diện tích 5.200,5 m<sup>2</sup> thuộc Vườn quốc gia P quản lý. Đến năm 2003 ông K quay lại thửa đất nêu trên phát dọn cây rừng thì bị Trạm kiểm lâm Gành Dầu lập biên bản diện tích 1.800 m<sup>2</sup>, hiện trạng chỉ mới phát trồng chưa trồng trọt gì. Sau khi bị lập biên bản, ông K vẫn tiếp tục sử dụng đến khoảng năm 2007 thì ông K bỏ địa bàn đi nơi khác sinh sống cho đến khoảng năm 2009 ông K quay về thửa đất trên cất nhà ở canh tác trồng trọt cho đến khi quy hoạch dự án. Ngày 21/12/2009 ông K đứng ra kê khai để được lập phương án bồi thường. Ngày 26/11/2010, Ủy ban nhân dân huyện P ra Quyết định số 4196/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 1.597,6 m<sup>2</sup> để thực hiện dự án. Ngày 30/11/2010 Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án khu tái định cư Gành Dầu. Ngày 21/12/2010, Ủy ban nhân dân huyện P ra Quyết định số 5151/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Nguyễn Văn K số tiền 89.047.300 đồng (trong đó diện tích 2.597,6 m<sup>2</sup> được hỗ trợ 40% giá đất rừng sản xuất; Hoa màu với số tiền là 16.816.000 đồng và vật kiến trúc với số tiền là 11.376.900 đồng); Đồng thời ông K đã được bố trí một nền tái định cư. Ông K không đồng ý nên khiếu nại Quyết định trên yêu cầu xem xét bồi thường diện tích 5.200,5 m<sup>2</sup> gồm diện tích 3.665,2 m<sup>2</sup> và phần diện tích 1.535,3 m<sup>2</sup>; bồi thường vật kiến trúc. Thanh tra huyện P có phối hợp với các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân xã Gành Dầu kiểm tra hiện trạng đất ông K đang khiếu nại. Qua kiểm tra xác định hiện trạng thực tế bao gồm nhà, công trình phụ, cây trồng và diện tích đất 5.200,5 m<sup>2</sup> trong đó có hai phần diện tích 3.665,2 m<sup>2</sup> hiện trạng có nhà ở, cây trồng ông K bao chiếm năm 2003 và phần diện tích 1.535,3 m<sup>2</sup> gia đình ông K bao chiếm sử dụng khi đo đạc lập phương án. Ngày 12/10/2016, Ủy ban nhân dân huyện ra Quyết định số 6941/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một phần Quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 với lý do diện tích thu hồi theo Quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 là chưa đúng nên điều chỉnh vị trí tọa độ, hiện trạng sử dụng đất đối với thực tế của ông K đang sử dụng, từ đó diện tích đo đạc tăng. Cùng ngày, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 6944/QĐ-UBND và Quyết định số 6945/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 2.602,9 m<sup>2</sup> để thực hiện dự án. Ngày 16/10/2017, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 9686/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn K với nội dung: Khẳng định Quyết định số 5151/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng khu tái định cư Gành Dầu là

đúng theo quy định của pháp luật. Qua kiểm tra lại nội dung giải quyết khiếu nại thì diện tích 2.597,6 m<sup>2</sup> trong diện tích 3.665,2 m<sup>2</sup> ông K bị thu hồi vào năm 2010, căn cứ điểm d khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ và điểm b khoản 2 Điều 1 quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh K nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giải quyết khiếu nại không xem xét bồi thường quyền sử dụng đất là đúng quy định pháp luật. Đối với phần diện tích 1.067,6 m<sup>2</sup> (trong diện tích 3.665,2 m<sup>2</sup>) ông K bị thu hồi vào ngày 12/10/2016, căn cứ vào khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai 2013 thì phần diện tích 1.067,6 m<sup>2</sup> đủ điều kiện để xem xét bồi thường quyền sử dụng đất vì ông K có quá trình sử dụng trước ngày 01/7/2004. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P thống nhất lập phương án bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 1.067,6 m<sup>2</sup> cho ông K. Đối với diện tích 1.535,30 m<sup>2</sup> thì không đủ điều kiện để xem xét bồi thường, hỗ trợ. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (nay là thành phố P) đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông K về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện lập phương án bồi thường diện tích 1.067,6 m<sup>2</sup> và không chấp nhận các nội dung khởi kiện còn lại.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:* Bà thống nhất ý kiến của chồng là ông Nguyễn Văn K. Bà không thống nhất việc hỗ trợ, mà yêu cầu phải bồi thường toàn bộ diện tích 5.200,5 m<sup>2</sup> đất cho vợ chồng bà.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2021/HC-ST ngày 26/3/2021 và Quyết định số 01/2021/QĐ-TA ngày 12/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh K sửa chữa, bổ sung bản án đã quyết định:*

Căn cứ các Điều 30, 32, 116, 158, khoản 2 Điều 173; điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 42 Luật Đất đai 2003; Điều 77, Điều 83, 84 Luật đất đai 2013; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ về Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K đối với yêu cầu hủy Quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc thu hồi đất đối với ông Nguyễn Văn K để xây dựng khu tái định cư xã Gành Dầu tại ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu, huyện P, tỉnh K.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K đối với yêu cầu hủy Quyết định số 5151/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P, hủy Quyết định số 9686/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn K.

Hủy một phần Quyết định số 5151/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xã Gành Dầu, huyện P, tỉnh K đối với phần bồi thường, hỗ trợ về đất đai.

Hủy Quyết định số 9686/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn K.

3. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh K ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai đối với việc thu hồi đất cho ông Nguyễn Văn K theo các Quyết định thu hồi đất số 4196/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P thu hồi 2.597,5 m<sup>2</sup>, Quyết định số 6945/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P thu hồi diện tích 1.535,30 m<sup>2</sup> đất, Quyết định số 6944/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P thu hồi diện tích 1.067,60 m<sup>2</sup> đất đối với ông Nguyễn Văn K để xây dựng khu tái định cư xã Gành Dầu tại ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu, huyện P, tỉnh K theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/4/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) P có đơn kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

*Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:*

Người đại diện hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P thống nhất với Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết đối với Quyết định số 4196 và thống nhất sẽ bồi thường về đất cho ông K đối với diện tích 1.067,6 m<sup>2</sup>, chỉ kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, bác khởi kiện của ông K yêu cầu bồi thường về đất diện tích 2.597,5 m<sup>2</sup>, diện tích 1.535,3 m<sup>2</sup>, bác khởi kiện Quyết định 9686 và không chấp nhận nội dung buộc Ủy ban nhân dân huyện P ban hành quyết định bồi thường về đất diện tích 2.597,5 m<sup>2</sup>, diện tích 1.535,3 m<sup>2</sup> vì hai phần diện tích này là đất rừng đặc dụng thuộc Vườn quốc gia P. Vào năm 1997 ông K cũng đã chấp hành di dời ra nơi khác và ông vắng mặt tại địa phương cho đến năm 2009 mới quay lại sử dụng đất, thời gian ông K sử dụng đất không liên tục và có căn cứ xác định ông K mới sử dụng đất từ năm 2009, nên không đủ điều kiện để được bồi thường về đất.

Ông Nguyễn Văn K không đồng ý kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P vì đất của ông đã khai phá từ năm 1993 có xin phép của chính quyền địa phương và ông đã canh tác, sử dụng liên tục từ khi khai phá cho đến nay. Ông không được mời dự khi lập biên bản kiểm kê đất, nên cán bộ tự đo đạc diện tích bao nhiêu thì ông không biết.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho ông K đề nghị xem xét diện tích 5.200,5 m<sup>2</sup> nằm trong diện tích 13.500 m<sup>2</sup> của ông K đã khai phá sử dụng từ năm 1993 liên tục cho đến nay, không bị xử phạt vi phạm hành chính. Do đó, đề nghị bác kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính; Đơn kháng cáo hợp lệ. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

### **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Đơn kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) P đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ngày 18/5/2018, ông Nguyễn Văn K khởi kiện vụ án hành chính đối với Quyết định số 9686/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (sau đây viết tắt là Quyết định số 9686) là đảm bảo thời hạn khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính; Quyết định số 5151/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P (sau đây viết tắt là Quyết định số 5151) là quyết định hành chính có liên quan quyết định bị khởi kiện; Đối với khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất theo Quyết định số 6944/QĐ-UBND và Quyết định số 6945/QĐ-UBND cùng ngày 12/10/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P (sau đây viết tắt là Quyết định số 6944 và Quyết định số 6945) là hành vi hành chính thuộc nội dung giải quyết của Quyết định 9686. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng quy định tại các điều 30, 32, 116, 193 Luật tố tụng hành chính và mục 5 phần V Hướng dẫn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Về nguyên tắc chung (khoản 1 Điều 156 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật), hành vi xảy ra ở thời điểm nào thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật ở thời điểm đó. Do đó, căn cứ vào Luật đất đai năm 2003 và văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2003 để xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 5151; Căn cứ vào Luật đất đai năm 2013 và văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2013 để xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 9686 và hành vi thu hồi đất theo Quyết định số 6944, Quyết định số 6945.

[4] Quyết định số 9686 được ban hành đảm bảo về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định của Điều 18 và mục 2 của Luật Khiếu nại năm 2011; Quyết định số 5151, Quyết định số 6944 và Quyết định số 6945 được ban hành đảm bảo về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

[5] Về nội dung: Ông Nguyễn Văn K bị thu hồi ba diện tích gồm: 2.597,6 m<sup>2</sup>, 1.067,6 m<sup>2</sup> và 1.535,3 m<sup>2</sup>. Tổng cộng 5.200,5 m<sup>2</sup>.

[5.1] Theo ông Nguyễn Văn K trình bày ông khai phá sử dụng cả ba phần diện tích đất trên từ năm 1993 và xuất trình Đơn xin đất được ông Lê Long Thử là Tổ Trưởng Tổ an ninh 7 xác nhận ngày 22/6/1994 có nội dung: “Anh Nguyễn Văn K cùng vợ và 02 con thời gian đến Gành Dầu khoản 01 năm nay, có giấy xin tạm vắng, tạm trú. Nay anh xin đất cất nhà ở nhằm ổn định cuộc sống để yên tâm lao động sản xuất, chuyển đến Ban chấp thuận”.

[5.2] Theo Quyết định số 9686 của Ủy ban nhân dân huyện P xác định năm 1994 ông K phát dọn, bao chiếm cất nhà ở và trồng cây ăn trái (không xác định được diện tích cụ thể). Năm 1997, ông K bị Nhà nước di dời ra khỏi khu vực đất, nhưng đến năm 2003 thì ông K quay lại phát dọn cây thì bị trạm Kiểm lâm Gành Dầu lập biên bản nhưng ông K vẫn tiếp tục sử dụng đến khoảng năm 2007 ông K bỏ đi địa bàn khác, nhưng đến năm 2009 ông K quay về cất nhà ở, canh tác trồng trọt cho đến khi quy hoạch dự án.

[5.3] Theo hồ sơ vụ án thể hiện:

Biên bản kiểm tra việc phá rừng trái phép lập ngày 04/4/2003 thể hiện ông K khai phá diện tích 1.800 m<sup>2</sup> đất, chưa trồng trọt gì (Bút lục 85).

Biên bản xác minh (Bút lục 84) thể hiện thời điểm ngày 07/7/2007 ông K không có mặt tại xã Gành Dầu.

Biên bản thẩm định ngoại nghiệp ngày 19/3/2010 xác định ông K bị thu hồi diện tích 2.605,1 m<sup>2</sup>; trên đất có nhà và các cây trồng (Bút lục 69).

Biên bản xác minh nguồn gốc đất và tỷ lệ mất đất lập ngày 28/4/2010 thể hiện ông K bị thu hồi 2.597,6 m<sup>2</sup>, tỷ lệ mất đất là 100% (Bút lục 72).

Những người làm chứng có lời khai như sau:

Ông Lê Long Thế (nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Gành Dầu) trình bày ông có xác nhận vào Đơn xin đất của ông K. Khoảng năm 1993 ông K lên khu đất hiện nay phát dọn khoảng 01 công đất. Đến khoảng năm 1997-1998 di dời ra ở khu vực hiện nay là nhà ông Khải bán vật tư cho đến năm 2003 có chủ trương quy hoạch khu tái định cư thì ông K quay lại phát dọn sử dụng như thế nào thì không rõ (Bút lục 128 và 102, 103).

Ông Võ Hồng Tươi – Chủ tịch Hội nông dân xã Gành Dầu trình bày năm 2003 ông K quay lại phát dọn khoảng 01 công đất (Bút lục 127 và 50).

Ông Lê Thanh Đông (Chín Đông) – nguyên cán bộ địa chính năm 1999, Phó Chủ tịch xã Gành Dầu năm 2004 đến 2006 nghỉ hưu trình bày khoảng năm 2004-2005, khi ông K bán nhà cho ông Hồ Minh Sơn, lúc này ông K vào thửa đất hiện nay ông đang ở bao chiếm dọn đất đến nay (Bút lục 54).

Ông Nguyễn Minh Thống trình bày khoảng năm 1992-1993 ông K phát dọn diện tích khoảng 02 – 03 công đất. Năm 1997-1998 ông K bị di dời ra khu vực hiện nay là tiệm bán vật tư Khải, diện tích lúc này ông K đã phát dọn khoảng gần 01 ha (Bút lục 52).

Bà Trần Thị Hương trình bày khoảng năm 1991-1992 thì đã thấy ông K vào phát dọn tại thửa đất ông K đang ở nhưng không rõ diện tích bao nhiêu (Bút lục 53).

Bà Lê Thị Lợi trình bày tháng 3/1993 bà đến ở thì đã thấy ông K vào phát dọn tại thửa đất ông K đang ở nhưng không rõ diện tích bao nhiêu (Bút lục 51).

[5.4] Như vậy, có căn cứ để xác định từ khoảng năm 1993 ông K đã phát dọn đất nhưng không rõ diện tích ông K phát dọn, sử dụng từ năm 1993 là bao nhiêu mét vuông. Năm 1997-1998 thì ông K bị di dời ra khỏi đất đã phát dọn, đến năm 2003 ông K quay lại tiếp tục phát dọn đất, cũng không rõ diện tích là bao nhiêu. Năm 2007 ông K bỏ địa phương đi nơi khác cho đến khoảng năm 2009 thì quay lại phát dọn trồng cây và quản lý sử dụng cho đến khi thu hồi đất thì ông K bị thu hồi ba diện tích 2.597,6 m<sup>2</sup>, 1.067,6 m<sup>2</sup> và 1.535,3 m<sup>2</sup>.

Theo Biên bản kiểm tra ngày 04/4/2003 xác định ông K phát dọn diện tích chỉ có 1.800 m<sup>2</sup>; Biên bản xác minh ngày 28/4/2010 xác định ông K bị thu hồi diện tích đất là 2.597,6 m<sup>2</sup> với tỷ lệ mất đất là 100%, nhưng đến khi Nhà nước ra quyết định thu hồi đất thì ông K bị thu hồi diện tích tổng cộng đến 5.200,5 m<sup>2</sup> (gồm 2.597,6 m<sup>2</sup>, 1.067,6 m<sup>2</sup> và 1.535,3 m<sup>2</sup>).

Đơn xin đất được ông Lê Long Thế xác nhận ngày 22/6/1994 không xác định diện tích đất ông K đã phát dọn là bao nhiêu; Ủy ban nhân dân Thành phố P thì cho rằng ông K sử dụng đất trước ngày 01/7/2004 chỉ có 1.067,6 m<sup>2</sup> nên đồng ý lập phương án bồi thường, còn diện tích 2.597,6 m<sup>2</sup> và diện tích 1.535,3 m<sup>2</sup> ông K bao chiếm sử dụng khi đo đạc lập phương án; Lời khai của những người làm chứng thì mâu thuẫn, nhiều người khai vào thời điểm năm 1993 thì ông K chỉ phát dọn 01 công đất, có người khai đến năm 2003 ông cũng phát dọn khoảng 01 công đất, nhưng cũng

có người lại khai năm 1992-1993 ông K phát dọn khoảng 02-03 công đất và cũng có người khai đến năm 1997-1998 ông K phát dọn khoảng 01 ha.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để làm rõ ông K phát dọn, quản lý sử dụng đối với từng diện tích đất bị thu hồi vào thời điểm nào, chưa làm rõ vì sao tại thời điểm lập biên bản ngày 04/4/2003 ông K phát dọn diện tích chỉ có 1.800 m<sup>2</sup>, đến ngày 28/4/2010 ông K bị thu hồi 100% diện tích là 2.597,6 m<sup>2</sup>, nhưng đến khi Nhà nước ra quyết định thu hồi đất thì ông K lại bị thu hồi diện tích đến 5.200,5 m<sup>2</sup>? Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Ủy ban nhân dân thành phố P không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông K sử dụng đất sau năm 2004 và các diện tích đất trên liền ranh nhau, có tài sản của ông K trên đất để từ đó kết luận ông K đã khai phá quản lý sử dụng toàn bộ ba phần đất tổng diện tích 5.200,5 m<sup>2</sup> vào thời điểm năm 1994 là chưa đủ căn cứ.

Mặt khác, theo quy định của pháp luật thì điều kiện để được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với người sử dụng đất từ trước ngày 01/7/2004 nhưng không có giấy tờ về quyền sử dụng đất thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi xác nhận đất đó không có tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi xác nhận các diện tích đất của ông K bị thu hồi có hay không có tranh chấp.

Do đó, Bản án sơ thẩm đã tuyên hủy các quyết định bị khởi kiện và buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định bồi thường về đất là chưa đủ căn cứ.

[5] Do cần thu thập chứng cứ quan trọng mà cấp phúc thẩm không thể thực hiện ngay được, nên hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[6] Ủy ban nhân dân thành phố P không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[7] Quyết định của bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết khởi kiện của ông Nguyễn Văn K đối với Quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 3 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố P;

Hủy một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2021/HC-ST ngày 26/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh K về phần giải quyết và án phí hành chính sơ thẩm giải quyết khởi kiện của ông Nguyễn Văn K đối với Quyết định số 5151/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P; Quyết định số 9686/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn K và phần buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh K ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai cho ông Nguyễn Văn K đối với các diện tích đất thu hồi 2.597,5 m<sup>2</sup>, 1.535,30 m<sup>2</sup> và 1.067,6 m<sup>2</sup>.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh K giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân thành phố P không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0000904 ngày 23/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh K.



4. Quyết định của bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết khởi kiện của ông Nguyễn Văn K đối với Quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh K;  
(đính kèm hồ sơ vụ án)
- VKSND tỉnh K;
- Cục THADS tỉnh K;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Công**